TAND HUYỆN Đ **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2017/HNGĐ - ST
Ngày 31/7/2017.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Trần Thiện Hoàng.
- *Các hội thâm nhân dân:* 1. Bà Mai Thị Sửu.
2. Bà Trần Thị Hồng Thúy;

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Phan Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đại Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2017. Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái nguyên. Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2017/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2017/QĐXX - ST ngày 18 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Hải A, sinh năm: 1964.
Địa chỉ: Số nhà A xóm TV, thị trấn CC, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
Bị đơn: Chị Đặng Thị Đ, sinh năm: 1974.
Địa chỉ: Số nhà A xóm TV, thị trấn CC, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 09/5/2017 và quá trình tố tụng giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Hải A trình bày:*

Anh A và chị Đ chung sống với nhau từ cuối tháng 12 năm 1995 (âm lịch) vào tháng 2 năm 1996 trên cơ sở được tự do tìm hiểu và tự nguyện, gia đình hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Khi đó anh A ở tại thôn ĐH, xã QK và công tác tại Ban chỉ huy quân sự huyện Đ, còn chị Đ ở tại xóm NC, xã QK và công tác tại Trường tiểu học xã QK nhưng anh và chị Đ không đi đăng ký kết hôn vì anh A lái xe ở huyện đội bận việc và đến nay anh, chị cũng không có đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức lễ cưới chị Đ về ở cùng gia đình nhà

chồng được vài ngày rồi vợ, chồng thuê nhà ra ở ngoài thị trấn CC để tiện công tác. Cuộc sống vợ chồng ban đầu cũng hòa hợp, hạnh phúc nhưng từ năm 2005 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, sau đó đến năm 2007 - 2008 mua đất, làm nhà ở tại xóm TV, thị trấn CC thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân cũng do khó khăn về kinh tế, chi phí sinh hoạt nhiều, nợ lần dẫn đến vợ chồng hay nói, cãi nhau, không khí gia đình căng thẳng mà không thể hòa hợp được. Mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng lớn, không tìm được tiếng nói chung trong mọi vấn đề, trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, trong cuộc sống gia đình, không quan tâm đến nhau nữa. Tuy vẫn sống chung nhà nhưng vợ chồng đã chính thức sống ly thân từ năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay anh A xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh cương quyết xin được ly hôn chị Đ. Việc anh và chị Đ sống chung từ năm 1996 mà không có đăng ký kết hôn tùy Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Anh A xác định vợ, chồng có hai con chung là cháu Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/ 01/1998 và Trần Thu H, sinh ngày 06/10/2005. Hiện nay cháu H ở cùng bố, mẹ và đang học lớp 7, cháu T đang học chuyên nghiệp. Ly hôn anh và chị Đ thống nhất thỏa thuận để chị Đ nuôi con, hàng tháng anh đóng góp nuôi con là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu trưởng thành. Cháu Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/ 01/1998 đã trưởng thành (đều trên 18 tuổi), lao động tự túc được. Vì vậy không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ: Anh và chị Đ thống nhất tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng của chị Đ: Anh A xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Về phía bị đơn trong quá tố tụng giải quyết vụ án chị Đặng Thị Đ trình bày:*

Về thời gian, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian vợ chồng sống ly thân như anh A trình bày là đúng, Vợ, chồng mâu thuẫn cũng do từ khó khăn trong cuộc sống, phải thuê nhà, rồi vay mượn tiền mua đất, làm nhà dẫn đến nợ lần kéo dài, gia đình gặp nhiều khó khăn, anh A lại không kịp thời quan tâm sẻ chia, vợ chồng mâu thuẫn ngày một trầm trọng hơn. Hiện nay anh A nghỉ hưu, rồi lại đi làm ăn, lại nợ lần, vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng chính thức sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay chị Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh A xin ly hôn chị đồng ý. Tuy nhiên chị và anh A sống chung như vợ chồng từ năm 1996 nhưng đến nay cũng không có đăng ký kết hôn, không đi đăng ký kết hôn ở bất kỳ đâu, lý do anh A bận công việc rồi dần dần không đi đăng ký kết hôn như

anh khai là đúng, không có lý do nào khác. Tùy Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Vợ, chồng có hai con chung là cháu Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/ 01/1998 và Trần Thu H, sinh ngày 06/10/2005 như anh A trình bầy là đúng, chị không bổ sung gì thêm. Ly hôn chị và anh A thống nhất thỏa thuận để chị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Trần Thu H, sinh ngày 06/10/2005, hàng tháng anh đóng góp nuôi con với số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng)/tháng cho đến khi cháu trưởng thành. Cháu Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/ 01/1998 đã trưởng thành (đều trên 18 tuổi), lao động tự túc được. Vì vậy không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và công nợ: Chị Đ xác định vợ chồng có tài sản chung là đất, nhà, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình và có nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện Định Hóa với số tiền là 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng), theo hợp đồng vay ngày 01/12/2016 chị là người đứng tên vay, vay tín chấp lương. Thời hạn trả nợ 05 năm, hạn trả nợ cuối cùng ngày 01/12/2021. Ly hôn chị và anh A xác định tự thỏa thuận phân chia tài sản và công nợ không yêu cầu tòa xem xét, giải quyết.

- Về công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng của chị Đ: Chị Đ xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trước khi nghị án, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân theo pháp luật tố tụng. Việc cấp giao tống đạt văn bản tố tụng, việc xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, thủ tục tố tụng, thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Anh A và chị Đ chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không có đăng ký kết hôn, vì vậy không công nhận là vợ, chồng; về con chung, công nhận sự thỏa thuận của anh A, chị Đ để chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc cháu H và hàng tháng anh A cấp dưỡng nuôi cháu H với mức 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng (trên một tháng); về tài sản, công nợ các bên đương sự tự phân chia vì vậy không đặt ra xem xét, giải quyết; về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng anh A phải nộp theo quy định của pháp luật.

Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã tiến hành hòa giải nhưng anh A, chị Đ không có đăng ký kết hôn. Vì vậy vụ án được đưa ra xét xử công khai ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Tòa án nhận định:

- *Về tố tụng:*

Đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" mà bị đơn cư trú tại thị trấn CC, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.Vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ bằng biện pháp xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ về việc đi đăng ký kết hôn giữa anh A và chị Đ. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày hôm nay có sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

- *Xét về quan hệ hôn nhân và yêu cầu xin ly hôn của anh A, ý kiến của chị Đ thấy rằng:*

- Anh A và chị Đ chung sống với nhau từ tháng 2 năm 1996 trên cơ sở được tự do tìm hiểu và tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương nhưng anh A và chị Đ thừa nhận là không đi đăng ký kết hôn, đến nay anh, chị cũng không có đăng ký kết hôn. Xác minh tại UBND xã QK và UBND xã KP nơi cư trú, nơi có thẩm quyền đăng ký kết hôn cho anh A, chị Đ vào thời điểm vợ chồng chung sống năm 1996 cũng không có đăng ký kết hôn. Vì vậy anh A, chị Đ sống chung với nhau từ tháng 2 năm 1996 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Do vậy không được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp.

- Chung sống với nhau từ tháng 2 năm 1996 anh A, chị Đ có thời gian hạnh phúc, có con chung, tài sản chung. Nhưng từ những năm 2007 – 2008 khi gặp những khó khăn trong cuộc sống thường ngày, trong làm ăn anh A, chị Đ lại không kịp thời quan tâm sẻ chia với nhau, không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, không thể hòa hợp. Vợ chồng chính thức sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay và đều xác định tình cảm vợ chồng không còn anh A xin ly hôn chị Đ đồng ý. Tuy nhiên anh, chị chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đến nay cũng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, anh A không rút đơn ly hôn mà cương quyết xin được ly hôn chị Đ. Căn cứ vào Điều 9; Điều 14; Điều 51; Điều 53 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Hải A và chị Đặng Thị Đ.

- *Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung xét thấy:*

Trong quá trình tố tụng giải quyết vụ án và tại phiên tòa ngày hôm nay, anh Trần Hải A và chị Đặng Thị Đ, thống nhất xác định anh, chị có hai con chung là cháu Trần Thu H, sinh ngày 06/10/2005 và cháu Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/ 01/1998. Ly hôn anh A và chị Đ, thống nhất thỏa thuận để chị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu H và thỏa thuận hàng tháng anh A cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng (trên một tháng), cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) lao động tự túc được. Xét thấy sự thỏa thuận về việc để chị Đ được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H và hàng tháng anh A cấp dưỡng 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng (trên một tháng) cho chị Đ để nuôi con là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với nguyện vọng của cháu H và đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt cho cháu vì vậy cần được ghi nhận sự thỏa thuận này.

Cháu Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/ 01/1998 đã trưởng thành (trên 18 tuổi), lao động tự túc được. Vì vậy không đặt ra xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung và công nợ:* Anh Trần Hải A và chị Đặng Thị Đ xác định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Vì vậy không đặt ra xem xét.

- Về công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng của chị Đ: Anh A và chị Đ thống nhất xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy không đặt ra xem xét.

-*Về án phí:* về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh A phải nộp theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271 Điều 273 và Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 9; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị Quyết số 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Hải A và chị Đặng Thị Đ.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:

Công nhận sự thỏa thuận về nuôi con chung giữa anh Trần Hải A và chị Đặng Thị Đ cụ thể như sau: Chị Đặng Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Trần Thu H, sinh ngày 06/10/2005, cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi)

lao động tự túc được. Anh Trần Hải A có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Công nhận sự thỏa thuận về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung giữa anh Trần Hải A và chị Đặng Thị Đ cụ thể như sau: Hàng tháng anh Trần Hải A, có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Trần Thu H, sinh ngày 06/10/2005 với mức 1.000.000đ (một triệu đồng)/tháng (trên một tháng) cho đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) lao động tự túc được.

Cháu Trần Thị Thu T, sinh ngày 17/ 01/1998 đã trưởng thành (trên 18 tuổi), lao động tự túc được. Vì vậy không đặt ra xem xét giải quyết về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về chia tài sản và công nợ: Anh Trần Hải A và chị Đặng Thị Đ xác định tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.Vì vậy không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về công sức đóng góp cho gia đình nhà chồng: Anh Trần Hải A và chị Đặng Thị Đ xác định không có.Vì vậy không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng:

Anh Trần Hải A phải chịu 300.000^{đ} (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0017882 ngày 26/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Anh Trần Hải A còn phải nộp 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Việc cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay mặc dù có thể bị khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi xuất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7; Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnhThái Nguyên;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- lưu: Hồ sơ vụ án.

Trần Thiện Hoàng